

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM LA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500290578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 10/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Khanh	Phó Chủ tịch	
Ông Thiệu Quang Quyền	Ủy viên	
Ông Phạm Quang Minh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 30/05/2023)
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 30/05/2023)

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

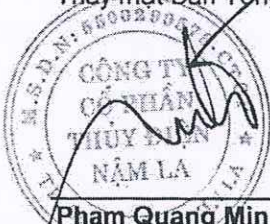
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Quang Minh

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2024



Số: 060324.012/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được lập ngày 06 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Hoàng Đức Anh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2024-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		155.777.157.198	73.538.237.286
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.807.199.925	7.521.291.891
111	1. Tiền		24.607.199.925	6.021.291.891
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.200.000.000	1.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		6.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	6.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		118.090.221.877	63.256.545.143
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.327.019.762	23.113.478.477
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.688.621.156	12.866.074.461
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	93.676.045.757	19.676.045.757
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	6.260.367.227	8.454.964.746
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(6.861.832.025)	(854.018.298)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.991.217.950	1.741.541.985
141	1. Hàng tồn kho		2.000.013.950	1.750.337.985
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.888.517.446	1.018.858.267
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.764.035.026	1.018.857.867
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	124.482.420	400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		866.968.933.315	953.340.893.113
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	4.324.600.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	4.300.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác		-	24.600.000
220	II. Tài sản cố định		775.350.247.851	843.233.155.233
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	775.350.247.851	843.233.155.233
222	- Nguyên giá		1.509.040.852.618	1.503.179.172.950
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(733.690.604.767)	(659.946.017.717)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	557.665.294	732.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		732.000.000	732.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(174.334.706)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		91.061.020.170	105.051.137.880
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.821.710.447	9.044.757.455
269	2. Lợi thế thương mại	13	85.239.309.723	96.006.380.425
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.022.746.090.513	1.026.879.130.399

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		547.730.001.891	543.964.820.399
310	I. Nợ ngắn hạn		249.787.442.069	218.058.571.305
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	6.021.321.769	4.378.767.692
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8.129.461.151	6.824.619.251
314	3. Phải trả người lao động		645.565.619	618.582.974
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.697.100.657	14.668.069.994
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	30.331.079.795	83.494.056.811
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	191.263.689.272	105.851.294.842
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	-	1.334.954.636
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.699.223.806	888.225.105
330	II. Nợ dài hạn		297.942.559.822	325.906.249.094
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	90.000.000	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	297.852.559.822	325.816.249.094
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		475.016.088.622	482.914.310.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	475.016.088.622	482.914.310.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		315.000.000.000	315.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		315.000.000.000	315.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		23.201.635.517	6.269.146.494
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.145.355.492	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.941.403.330	53.916.537.170
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.755.038.764)	(5.213.928.533)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		22.696.442.094	59.130.465.703
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		112.727.694.283	107.728.626.336
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.022.746.090.513	1.026.879.130.399

Nguyễn Thị Tám Phương
Người lập biểu

Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	212.579.594.202	244.485.466.065
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		212.579.594.202	244.485.466.065
11	4. Giá vốn hàng bán	23	108.283.292.703	108.375.692.539
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.296.301.499	136.109.773.526
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.638.819.516	1.964.971.701
22	7. Chi phí tài chính	25	50.222.191.834	46.766.284.721
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		49.777.444.963	46.826.867.460
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	16.296.720
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.555.643.613	15.701.191.329
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.157.285.568	75.590.972.457
31	12. Thu nhập khác	27	402.643.365	1.698.433.581
32	13. Chi phí khác	28	740.894.500	66.482.155
40	14. Lợi nhuận khác		(338.251.135)	1.631.951.426
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.819.034.433	77.222.923.883
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	5.390.435.110	5.820.984.976
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>28.428.599.323</u>	<u>71.401.938.907</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		22.696.442.094	59.130.465.703
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.732.157.229	12.271.473.204
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	721	1.877

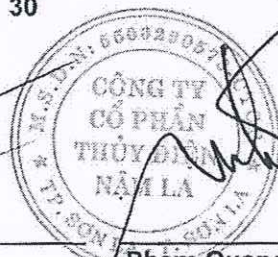
Nguyễn Thị Tám Phương
Người lập biểu

Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33.819.034.433	77.222.923.883
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		86.058.039.622	86.524.896.396
03	- Các khoản dự phòng		4.847.193.797	(733.748.511)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.049.065.485)	(1.917.697.476)
06	- Chi phí lãi vay		50.559.691.935	43.790.074.713
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		172.234.894.302	204.886.449.005
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		15.832.606.535	7.543.795.807
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(249.675.965)	1.091.744.220
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		26.785.650.690	(49.588.085.932)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		477.869.849	5.131.491.081
14	- Tiền lãi vay đã trả		(51.069.472.485)	(41.126.711.657)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.371.945.298)	(2.058.794.859)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(987.822.000)	(66.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		157.652.105.628	125.813.587.665
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.321.706.214)	(1.015.859.815)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		324.074.074	10.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(87.800.000.000)	(21.706.748.549)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12.100.000.000	5.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		948.496.360	(8.687.108.162)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(82.749.135.780)	(26.399.216.526)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		384.750.000.000	59.303.361.643
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(328.083.541.814)	(166.891.269.346)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(113.283.520.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(56.617.061.814)	(107.587.907.702)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		18.285.908.034	(8.173.536.563)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.521.291.891	15.694.828.454
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		25.807.199.925	7.521.291.891

Nguyễn Thị Tám Phượng
Người lập biểu

Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500290578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 10/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.000.000.000 đồng, tương đương 31.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 52 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 56 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	205A Nguyễn Xi, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	52,06%	Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 48 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Các tài sản khác	25 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác như chi phí nạo vét lòng hồ, chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí phát hành trái phiếu;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Giấy chứng nhận đầu tư số 26121000040 ngày 14 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Sơn La	Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo và áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm đối với thu nhập thu được từ dự án. Năm 2023 là năm tài chính thứ 6 của Công ty kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế và đang được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong	Đến hết năm 2045

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động thủy điện.
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong nước và hơn 90% từ hoạt động bán điện. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.354.284.162	2.379.962.781
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.252.915.763	3.641.329.110
Các khoản tương đương tiền (*)	1.200.000.000	1.500.000.000
	25.807.199.925	7.521.291.891

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 1,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	7.933.064.033	7.031.844.108
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	13.812.591.990	15.623.695.078
- Các khách hàng khác	581.363.739	457.939.291
	22.327.019.762	23.113.478.477

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	-	11.014.310.000
- Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	-	14.310.000
- Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	-	11.000.000.000
Bên khác	2.688.621.156	1.851.764.461
- B Fouress Private Limited	1.904.814.000	-
- Trả trước cho người bán khác	783.807.156	1.851.764.461
	2.688.621.156	12.866.074.461

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
- Tạm ứng	(1)	2.062.603.798	7.065.751.001
- Phải thu tiền chi hộ	(2)	362.499.797	211.996.921
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2.787.484.932	97.345.205
- Thù lao HĐQT, BKS		308.000.000	336.000.000
- Tạm ứng nhân viên đã nghỉ việc		509.997.951	159.997.951
- Kinh phí công đoàn		-	630.000
- Phụ cấp thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát		208.000.000	557.200.000
- Phải thu ngắn hạn khác		21.780.749	26.043.668
		6.260.367.227	8.454.964.746

(1) Số dư tạm ứng cho nhân viên của Công ty để thực hiện mua sắm vật tư, thiết bị tại nhà máy và các hoạt động khác phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

(2) Là khoản phải thu tiền điện mà Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La chi hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà khi sử dụng chung hệ thống điện tại Nhà máy Thủy điện Tắt Ngoẵng.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng				
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	274.513.191	(274.513.191)	274.513.191	(274.513.191)
Trả trước cho người bán				
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Trảng An	185.210.341	(185.210.341)	185.210.341	(185.210.341)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI Chi nhánh Hà Nội	120.000.000	(120.000.000)	120.000.000	(120.000.000)
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Chi	109.508.815	(109.508.815)	109.508.815	(109.508.815)
- UBND xã Mường La	4.788.000	(4.788.000)	4.788.000	(4.788.000)
Phải thu về cho vay				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	19.676.045.757	(5.902.813.727)	19.676.045.757	-
Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu khác	509.997.951	(264.997.951)	159.997.951	(159.997.951)
	20.880.064.055	(6.861.832.025)	20.530.064.055	(854.018.298)

(*) Được đánh giá dựa theo thời gian quá hạn theo quy định của hợp đồng tương ứng với mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.931.870.075	-	1.140.793.389	-
- Công cụ, dụng cụ	38.823.875	-	580.224.596	-
- Hàng hóa	29.320.000	(8.796.000)	29.320.000	(8.796.000)
	2.000.013.950	(8.796.000)	1.750.337.985	(8.796.000)

Giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	213.634.031	28.634.601
- Chi phí dịch vụ triển khai phần mềm SAP S/4HANA	2.264.898.000	-
- Bảo hiểm nhà máy	238.459.608	268.753.250
- Thiết bị và phần mềm quan trắc	-	172.414.528
- Cước dịch vụ thuê kênh truyền dữ liệu	97.618.182	134.224.999
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	729.780.000	348.713.822
- Phí bảo hiểm cháy nổ	134.433.455	-
- Chi phí khác	85.211.750	66.116.667
	3.764.035.026	1.018.857.867
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	451.057.574	1.226.603.806
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	997.241.392	2.769.610.983
- Chi phí nạo vét lòng hồ	1.818.462.752	4.856.017.916
- Chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy	2.554.948.729	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	192.524.750
	5.821.710.447	9.044.757.455

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn
	VND
Nguyên giá	
- Số dư đầu năm	107.670.707.019
- Số dư cuối năm	107.670.707.019
Số phân bổ lũy kế	
- Số dư đầu năm	11.664.326.594
- Số phân bổ trong năm	10.767.070.702
- Số dư cuối năm	22.431.397.296
Giá trị còn lại	
- Số dư đầu năm	96.006.380.425
- Số dư cuối năm	85.239.309.723

Tại ngày 20/12/2021, Công ty đã mua 52,06% cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn, một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24 tháng 03 năm 2021. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn là xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng, kinh doanh thương mại. Giá phí khoản đầu tư là 210.866.304.454 VND, tổng tài sản thuần của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn 198.224.351.584 VND, lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm Công ty đạt quyền kiểm soát là 107.670.707.019 VND.

14 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	282.150.000	590.720.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	236.790.000	500.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	45.360.000	90.720.000
Bên khác	5.739.171.769	3.788.047.692
- Công ty Cổ phần Xây dựng Sơn Lâm	694.051.434	694.051.434
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển chiến lược năng lượng	485.179.367	485.179.367
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	799.092.000	306.923.862
- Phải trả các đối tượng khác	3.760.848.968	2.301.893.029
	6.021.321.769	4.378.767.692

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	8.483.449.525	9.775.477.047
- Phải trả tiền lãi thi hành án (*)	-	4.234.039.719
- Chi phí lương, thưởng	213.651.132	658.553.228
	8.697.100.657	14.668.069.994
Trong đó: Bên liên quan		
- Vũ Tuấn Cường	942.558.904	-
	942.558.904	-

(*) Khoản phải trả tiền lãi thi hành án theo Thông báo số 11542/CTHADS ngày 13/07/2023 của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh về việc thông báo nghĩa vụ thi hành án. Khoản phạt lãi nộp chậm của số tiền 50 tỷ đồng Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước trong năm 2022, tính từ ngày 02/12/2021 đến ngày 04/10/2022. Theo đó, 415.000.000 VND tiền lãi liên quan đến giai đoạn trước năm 2022 đã được phản ánh vào Chỉ tiêu 421a "LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước" và Chỉ tiêu 429 "Lợi ích cổ đông không kiểm soát"; và 3.819.039.719 VND tiền lãi được hồi tố vào năm 2022 (Thuyết minh 25).

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	55.058.014	61.398.606
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	30.000.000.000	-
- Phải trả về cổ tức	148.286.000	81.931.806.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	-	67.740.088.000
+ Cổ đông khác	148.286.000	14.191.718.000
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	127.735.781	1.500.852.205
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam		
	30.331.079.795	83.494.056.811
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
	90.000.000	90.000.000

18 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(*) Khoản nhận đặt cọc theo hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn cầu về việc chia sẻ quyền sở hữu tài sản là đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Nậm La đến Trạm biến áp 220kV Sơn La nằm trên vị trí từ cột số 15 đến Trạm biến áp 220kV Sơn La, ngăn lộ tại Trạm biến áp 220kV.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng phải trả tiền lãi vay Ngân hàng Techcombank	-	1.334.954.636
	-	1.334.954.636

Dự phòng phải đã được thanh toán bởi các cá nhân có liên quan của Công ty (trực tiếp cho bên cho vay) theo Xác nhận nợ số 006122/2023/CV-AMC của Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ngày 05/07/2023. Theo đó, Công ty đã hoàn nhập Dự phòng chi phí lãi vay tại Thuyết minh số 25.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	260.708.800.000	82,76	260.708.800.000	82,76
- Ông Lê Quốc Hương	36.089.000.000	11,46	36.089.000.000	11,46
- Các cổ đông khác	18.202.200.000	5,78	18.202.200.000	5,78
	315.000.000.000	100,00	315.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	315.000.000.000	315.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	315.000.000.000	315.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	81.931.806.000	81.946.531.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	31.500.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	31.500.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(113.283.520.000)	(14.725.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(113.283.520.000)	(14.725.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	148.286.000	81.931.806.000

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.500.000	31.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.500.000	31.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.500.000	31.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.500.000	31.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.500.000	31.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.201.635.517	6.269.146.494

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo Hợp đồng thuê kho bãi với Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản và Đầu tư Sài Gòn tại số 230A Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh. Tổng diện tích cho thuê bao gồm văn phòng, công trình phụ và bãi giữ xe là 1.540m², đơn giá thuê là 99.000.000 VND/tháng (đã bao gồm 10% VAT). Hợp đồng tự động gia hạn thời gian thuê cho đến khi hai bên thống nhất dừng thuê. Vị trí này được thuê lại từ Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh theo thuyết minh bên dưới và không có tài sản gắn liền với đất.

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, cụ thể:

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích m ²	Đơn giá thuê VND/tháng	Thời gian thuê
Tầng 3, tòa nhà Văn phòng Thủy Lợi 4, số 205a Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	Sử dụng làm văn phòng làm việc	41,00	12.300.000	1 năm, tự động gia hạn
Số 230A Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Cho thuê kho thiết bị tại khu đất	23.387,20	258.194.688	Từ 01/01/1996 đến 01/01/2046
Xã Bù Gia Mập, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước (*)	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun	570.675,00	Do Sở Tài chính Tỉnh xác định, đang trong thời gian miễn tiền thuê đất	Từ 09/09/2009 đến 09/09/2059
Xã Đăk Nhau, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Xây dựng đường dây đầu nối từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	125.066,00	Do Sở Tài chính Tỉnh xác định, đang trong thời gian miễn tiền thuê đất	Từ 18/11/2010 đến 09/09/2059
Xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (*)		55.620,00		

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích m ²	Đơn giá thuê VND/tháng	Thời gian thuê
Bản Hua Bó, Nang Phai, xã Mường Bú, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Nậm La	221.469,30	Do Sở Tài chính Tỉnh xác định, đang trong thời gian miễn tiền thuê đất	Từ 10/10/2009 đến 14/12/2057
Bản Phiêng Hay, Bản Ái, Bản Lả Mường, bản Sắng xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La		233.363,00		Từ 25/04/2015 đến 14/12/2057
Bản Sắng, bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La		30.347,50		Từ 27/02/2020 đến 14/12/2057
Bản Tắt Ngoẵng, xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Tắt Ngoẵng	168.548,10	Do Sở Tài chính Tỉnh xác định, đang trong thời gian miễn tiền thuê đất	Từ 06/12/2021 đến 20/07/2044

(*) Các khu đất được miễn tiền thuê đất đến 09/2020 nhưng hiện tại vẫn chưa có thông báo nộp tiền thuê đất do Cục thuế địa phương đang chờ văn bản từ Sở Tài chính để xác định đơn giá thuê đất.

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	-	66,22

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán điện	209.349.300.061	239.052.655.103
Doanh thu bán hàng hóa	-	506.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.230.294.141	4.926.810.962
	212.579.594.202	244.485.466.065

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán điện	106.433.198.952	104.611.703.304
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	475.440.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.850.093.751	3.288.549.235
	108.283.292.703	108.375.692.539
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	2.765.419.193	1.975.388.888

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.638.636.087	1.934.078.408
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	183.429	30.893.293
	3.638.819.516	1.964.971.701
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	2.090.094.246	1.888.991.659

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền vay	49.777.444.963	43.007.827.741
Lãi thi hành án (Thuyết minh 17*)	-	3.819.039.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	10.918.800
Dự phòng tổn thất đầu tư	174.334.706	-
Chi phí phát hành trái phiếu	782.246.972	782.246.972
Hoàn nhập chi phí (Thuyết minh 19)	(511.834.807)	(853.748.511)
	50.222.191.834	46.766.284.721
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	1.382.595.890	75.163.090

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	2.315.100
Chi phí nhân công	1.791.335.712	2.413.354.920
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	57.186.229	66.325.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.011.272	9.683.881
Thuế, phí, và lệ phí	445.128.222	137.587.245
Chi phí dự phòng	6.007.813.727	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.618.557.055	718.921.774
Phân bổ lợi thế thương mại	10.767.070.702	10.767.070.702
Chi phí khác bằng tiền	1.814.540.694	1.585.932.289
	23.555.643.613	15.701.191.329
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	84.000.000	84.000.000

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ bán chứng chỉ năng lượng quốc tế IREC	288.823.028	458.599.151
Thu nhập khác	113.820.337	1.239.834.430
	402.643.365	1.698.433.581

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	589.570.602	16.380.932
Các khoản bị phạt	151.323.898	35.690.864
Chi phí khác	-	14.410.359
	740.894.500	66.482.155

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.438.160.711	2.662.803.395
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	3.952.274.399	3.158.181.581
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	3.952.274.399	3.158.181.581
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.390.435.110	5.820.984.976

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.696.442.094	59.130.465.703
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.696.442.094	59.130.465.703
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.500.000	31.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	721	1.877

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.234.802.529	3.411.463.543
Chi phí nhân công	11.606.626.324	12.282.921.534
Chi phí khấu hao TSCĐ	86.058.039.622	75.757.825.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.012.039.811	11.040.739.437
Chi phí khác bằng tiền	17.927.428.030	10.341.422.958
	131.838.936.316	112.834.373.166

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	Cùng thành viên HĐQT (Không còn là bên liên quan từ 26/04/2023)
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Khanh	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Thiệu Quang Quyền	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên HĐQT
Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn của Công ty mẹ (không còn là Cổ đông lớn từ ngày 28/02/2023)
Ông Lê Quốc Hương	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền cho vay	2.090.094.246	1.888.991.659
- Ông Vũ Ngọc Tú	-	166.667
- Ông Lê Quốc Hương	1.152.739.726	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	-	1.785.561.979
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	161.334.246	100.945.205
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	168.483.287	2.317.808
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	607.536.987	-
Chi phí duy tu bảo dưỡng nhà máy	2.423.500.000	877.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	2.423.500.000	877.000.000
Chi phí lãi vay	1.382.595.890	75.163.090
- Ông Vũ Ngọc Tú	-	50.505.556
- Ông Vũ Tuấn Cường	1.078.445.205	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	-	24.657.534
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	301.068.493	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	3.082.192	-
Thuê xe	84.000.000	84.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	84.000.000	84.000.000
Mua hàng hóa dịch vụ	341.919.193	1.098.388.888
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	-	709.500.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	341.919.193	388.888.888

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Vũ Ngọc Tú	60.000.000	60.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	48.000.000	48.000.000
- Ông Nguyễn Tiến Khanh	48.000.000	48.000.000
- Ông Thiệu Quang Quyền	48.000.000	48.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	20.000.000	48.000.000
- Bà Đinh Thị Hạnh	36.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	40.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Văn Bình	24.000.000	24.000.000
- Ông Phạm Quang Minh	88.000.000	60.000.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10.434.030.275	14.668.069.994	4.234.039.719
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(4.997.879.533)	(5.213.928.533)	(216.049.000)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	61.118.657.781	59.130.465.703	(1.988.192.078)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	109.758.424.977	107.728.626.336	(2.029.798.641)
b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
- Chi phí tài chính	22	42.947.245.002	46.766.284.721	3.819.039.719
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	75.220.978.626	71.401.938.907	(3.819.039.719)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	61.118.657.781	59.130.465.703	(1.988.192.078)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	14.102.320.845	12.271.473.204	(1.830.847.641)
c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
- Lợi nhuận trước thuế	01	81.041.963.602	77.222.923.883	(3.819.039.719)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	(53.407.125.651)	(49.588.085.932)	3.819.039.719

Các khoản điều chỉnh nêu trên được thực hiện do Công ty con điều chỉnh hồi tố khoản tiền lãi thi hành án các năm trước theo Thông báo số 11542/CTHADS ngày 13/07/2023 của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thị Tám Phượng
Người lập biểu

Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 6.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La với lãi suất 4,4%/năm.

b. Đầu tư vào đơn vị khác

Mã CK	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Viwaseen 6	732.000.000	(174.334.706)	732.000.000	-
	732.000.000	(174.334.706)	732.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Viwaseen 6	Hà Nội	4,00%	4,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn						
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sóng Đà (1)	19.676.045.757	-	41.000.000.000	-	60.676.045.757	(5.902.813.727)
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (2)	19.676.045.757	-	-	-	19.676.045.757	(5.902.813.727)
- Ông Lê Quốc Hương (3)	-	-	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Bên khác						
- Ông Vũ Ngọc Minh (4)	-	-	35.000.000.000	2.000.000.000	33.000.000.000	-
	-	-	35.000.000.000	2.000.000.000	33.000.000.000	-
	19.676.045.757	-	76.000.000.000	2.000.000.000	93.676.045.757	(5.902.813.727)
b. Dài hạn						
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	2.500.000.000	-	1.000.000.000	3.500.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.800.000.000	-	4.800.000.000	6.600.000.000	-	-
	4.300.000.000	-	5.800.000.000	10.100.000.000	-	-

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

STT	Hợp đồng	Mục đích	Lãi suất %/năm	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
(1)	Hợp đồng số 01-2020/TEĐNL-XLSĐ ngày 20/01/2020 và các phụ lục hợp đồng Hợp đồng số 02-2021/TEĐNL-XLSĐ ngày 31/12/2021 và các phụ lục hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	9,60	12 tháng	Tín chấp	8.021.063.694	8.021.063.694
(2)	13/2023/HĐTD-SMA ngày 14/09/2023	Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh	9,00	3 tháng	Tín chấp	6.000.000.000	-
(3)	14/2023/HĐTD-SMA ngày 22/09/2023	Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh	9,00	3 tháng	Tín chấp	10.000.000.000	-
(4)	10A/2023/HĐTD-SMA ngày 31/07/2023	Phục vụ mục đích cá nhân	11,00	12 tháng	Tài sản đảm bảo của bên thứ ba (*)	25.000.000.000	-
(5)	10/2023/HĐTD-SMA ngày 31/07/2023	Phục vụ mục đích cá nhân	11,00	12 tháng		15.000.000.000	-
(6)	11/2023/HĐTD-SMA ngày 31/07/2023	Phục vụ mục đích cá nhân	11,00	12 tháng		15.000.000.000	-
(7)	12/2023/HĐTD-SMA ngày 31/07/2023	Phục vụ mục đích cá nhân	11,00	12 tháng		3.000.000.000	-
						93.676.045.757	19.676.045.757

(*) Tài sản đảm bảo của bên thứ ba là Quyền sở hữu toàn bộ Hợp đồng vay tiền số 23/2022/HĐTD-VCP ký ngày 13/06/2022 trị giá 104.000.000.000 VND giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP & ông Vũ Tuấn Cường và Phụ lục hợp đồng số 04-23/2022/HĐTD-VCP ngày 19/01/2023. Các tài sản này được quy định theo hợp đồng đảm bảo tài sản của bên thứ ba số 01/2023/HĐĐB và 02/2023/HĐĐB ngày 31/07/2023.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	826.073.570.114	464.703.374.637	125.667.656.953	101.749.739	86.632.821.507	1.503.179.172.950
- Mua trong năm	-	99.000.000	-	-	-	99.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.222.706.214	-	-	-	-	8.222.706.214
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.460.026.546)	-	-	(2.460.026.546)
Số dư cuối năm	834.296.276.328	464.802.374.637	123.207.630.407	101.749.739	86.632.821.507	1.509.040.852.618
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	311.766.854.353	243.968.280.743	71.212.072.611	78.337.916	32.920.472.094	659.946.017.717
- Khấu hao trong năm	29.117.120.239	28.165.227.382	14.536.617.216	6.691.217	3.465.312.866	75.290.968.920
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.546.381.870)	-	-	(1.546.381.870)
Số dư cuối năm	340.883.974.592	272.133.508.125	84.202.307.957	85.029.133	36.385.784.960	733.690.604.767
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	514.306.715.761	220.735.093.894	54.455.584.342	23.411.823	53.712.349.413	843.233.155.233
Tại ngày cuối năm	493.412.301.736	192.668.866.512	39.005.322.450	16.720.606	50.247.036.547	775.350.247.851

- Các TSCĐ hữu hình của Công ty là tài sản tại Nhà máy Thủy điện Đak Glun, Nhà máy Thủy điện Nậm La và Nhà máy Thủy điện Tát Ngoẵng. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày cuối năm là 609.056.012.811 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.544.463.623 VND.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 04 : VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	15.133.541.814	15.133.541.814	7.350.000.000	22.483.541.814	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	976.880.171	976.880.171	-	976.880.171	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	-	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-	-
- Vay cá nhân	14.156.661.643	14.156.661.643	1.950.000.000	16.106.661.643	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước	90.717.753.028	90.717.753.028	201.263.689.272	100.717.753.028	191.263.689.272	191.263.689.272
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành	54.000.000.000	54.000.000.000	-	54.000.000.000	-	-
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	32.700.000.000	32.700.000.000	27.920.000.000	32.700.000.000	27.920.000.000	27.920.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	4.800.000.000	4.800.000.000	6.000.000.000	4.800.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Trái phiếu phát hành	-	-	36.000.000.000	10.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
- Gốc trái phiếu	(782.246.972)	(782.246.972)	131.343.689.272	(782.246.972)	131.343.689.272	131.343.689.272
- Chi phí phát hành giảm trừ vào gốc trái phiếu	(782.246.972)	(782.246.972)	131.800.000.000	-	131.800.000.000	131.800.000.000
			(456.310.728)	(782.246.972)	(456.310.728)	(456.310.728)
	105.851.294.842	105.851.294.842	211.113.689.272	125.701.294.842	191.263.689.272	191.263.689.272

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	VND
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn	279.672.559.822	229.672.559.822	377.400.000.000	299.300.000.000	357.772.559.822	357.772.559.822
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước	83.500.000.000	83.500.000.000	-	83.500.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành	131.708.559.822	131.708.559.822	-	49.000.000.000	82.708.559.822	82.708.559.822
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	14.464.000.000	14.464.000.000	-	4.800.000.000	9.664.000.000	9.664.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	-	-	220.000.000.000	10.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000
- Bà Trần Thị Tuế	44.000.000.000	-	-	44.000.000.000	-	-
- Ông Nguyễn Phúc Linh	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	-	-
- Ông Vũ Tuấn Cường	-	-	157.400.000.000	102.000.000.000	55.400.000.000	55.400.000.000
Trái phiếu phát hành	136.861.442.300	136.861.442.300	-	5.517.753.028	131.343.689.272	131.343.689.272
- Gốc trái phiếu	138.100.000.000	138.100.000.000	-	6.300.000.000	131.800.000.000	131.800.000.000
- Chi phí phát hành giảm trừ vào gốc trái phiếu	(1.238.557.700)	(1.238.557.700)	-	(782.246.972)	(456.310.728)	(456.310.728)
	416.534.002.122	366.534.002.122	377.400.000.000	304.817.753.028	489.116.249.094	489.116.249.094
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(90.717.753.028)	(90.717.753.028)	(201.263.689.272)	(100.717.753.028)	(191.263.689.272)	(191.263.689.272)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	325.816.249.094	275.816.249.094			297.852.559.822	297.852.559.822

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
(1)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành	120 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Thanh toán tái cấu trúc dự nợ các khoản vay theo các hợp đồng trung dài hạn số 1612-ĐĐ-CG/HĐTĐ-LienVietPostBank ngày 17/06/2012 và 1712-ĐĐ-CG/HĐTĐ-LienVietPostBank ngày 17/06/2012 ký giữa Bên vay và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô; là các chi phí đầu tư hợp pháp để thanh toán đối với Dự án	Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thuộc Dự án thủy điện Nậm La, quyền phát sinh từ hợp đồng mua bán điện số 43/EVNNPC- B9 ngày 30/07/2010 ký giữa Công ty cổ phần Thủy điện Nậm La và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của bên cho vay
(2)	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	180 tháng	9,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo là toàn bộ Tài sản hình thành sau đầu tư dự án và các tài sản có thể hình thành trong tương lai.
(3)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	84 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bù đắp các chi phí đã tham gia vào dự án thủy điện Đăk Glun	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện ĐăkGlun
(4)	Ông Vũ Tuấn Cường	24 tháng	9%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

d. Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

Loại trái phiếu: Trái phiếu phát hành theo mệnh giá.
Thời hạn trái phiếu là 03 năm; Lãi suất cố định 10,2%/năm cho 4 kỳ thanh toán đầu tiên; Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sau 04 kỳ đầu tiên là lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu + 4%/năm. Lãi được trả định kỳ 06 tháng/lần.
Tổng giá trị đã phát hành: Khối lượng đã phát hành là 1.381 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có đảm bảo bằng tài sản. Mệnh giá trái phiếu 100.000.000 VND/trái phiếu.

Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động, thanh toán cho các giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn.
Hình thức bảo đảm: Toàn bộ nhà máy trạm phân phối Nhà máy Thủy điện Nậm La, toàn bộ công trình tuyến năng lượng đập đầu mối thuộc nhà máy thủy điện Nậm La, toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ hoạt động nhà máy Thủy điện Nậm La.

Số dư tại ngày 01/01/2023: 138.100.000.000 VND

Số dư tại ngày 31/12/2023: 131.800.000.000 VND

Tình hình sử dụng vốn: Đã sử dụng vốn đúng mục đích phát hành trái phiếu

Bên liên quan nắm giữ trái phiếu: Không có

e. Các khoản vay với các bên liên quan

- Ông Vũ Tuấn Cường

Mối quan hệ	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Cổ đông lớn của Công ty mẹ	55.400.000.000	942.558.904	-	-

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	1.086.767.527	18.559.379.796	18.022.003.642	-	1.624.143.681
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	59.886.225	59.886.225	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.682.641.190	5.390.435.110	5.371.945.298	111.839.289	3.812.970.291
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	23.708.260	2.267.177.340	2.296.797.810	12.642.731	6.730.521
- Thuế Tài nguyên (*)	-	937.678.824	18.056.633.514	18.158.097.596	-	836.214.742
- Các loại thuế khác	-	-	26.612.285	3.000.000	-	23.612.285
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	400	1.093.823.450	10.031.611.518	9.299.645.337	400	1.825.789.631
	400	6.824.619.251	54.391.735.788	53.211.375.908	124.482.420	8.129.461.151

(*) Thuế tài nguyên được tính căn cứ trên sản lượng điện, đơn giá tính thuế và thuế suất thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	315.000.000.000	6.269.146.494	-	(4.961.928.533)	95.457.153.132	411.764.371.093
Lãi trong năm trước	-	-	-	59.130.465.703	12.271.473.204	71.401.938.907
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(252.000.000)	-	(252.000.000)
Số dư cuối năm trước	315.000.000.000	6.269.146.494	-	53.916.537.170	107.728.626.336	482.914.310.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	22.696.442.094	5.732.157.229	28.428.599.323
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	5.085.929.482	-	(5.882.021.016)	(733.089.282)	(1.529.180.816)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty	-	11.846.559.541	5.145.355.492	(51.789.554.918)	-	(34.797.639.885)
Số dư cuối năm nay	315.000.000.000	23.201.635.517	5.145.355.492	18.941.403.330	112.727.694.283	475.016.088.622

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 05 năm 2023 của Công ty con, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:	
Phân phối lợi nhuận	
Tại Công ty mẹ	Công ty con phân phối cho
(1)	(2)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	Trích Quỹ Đầu tư phát triển
Trích Quỹ dự phòng tài chính	Trích Quỹ dự phòng tài chính
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Thù lao HĐQT, BKS	Thù lao HĐQT, BKS
Chi trả cổ tức	Chi trả cổ tức
Tổng Lợi nhuận đã phân phối	Tổng Lợi nhuận đã phân phối
51.789.554.918	5.882.021.016
6.212.612.613	57.671.575.934